Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 21.05.2026 15:17:07 +07:00

THĐT (2)

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 164/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2026*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 5
Ngày: 21/5/2026

NGHỊ ĐỊNH
Về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14, Luật số 81/2025/QH15 và Luật số 132/2025/QH15;

Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ;

Chính phủ ban hành Nghị định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị, bao gồm:

a) Điểm b khoản 2 Điều 31 về trình tự, thủ tục yêu cầu, thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai để phục vụ việc xác minh tài sản, thu nhập;

b) Điều 35 về tài sản, thu nhập phải kê khai, mẫu bản kê khai và việc thực hiện kê khai tài sản, thu nhập;

c) Điểm b khoản 3 Điều 36 về người làm công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải kê khai tài sản, thu nhập hằng năm;

d) Khoản 1, 2 và 5 Điều 39 về thời điểm, hình thức và việc tổ chức công khai bản kê khai tài sản, thu nhập tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; công khai bản kê khai tài sản, thu nhập của người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và người dự kiến được bầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại doanh nghiệp nhà nước;

đ) Điểm d khoản 1 Điều 41 về tiêu chí lựa chọn người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập được xác minh theo kế hoạch hằng năm và việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập;

e) Khoản 2 Điều 44 về trình tự, thủ tục xác minh tài sản, thu nhập thuộc trường hợp xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm;

g) Điều 54 về bảo vệ, lưu trữ, khai thác, cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập;

h) Điểm g, điểm h khoản 1 Điều 94 về xử lý kỷ luật đối với người vi phạm quy định về nghĩa vụ trung thực trong kê khai tài sản, thu nhập, giải trình về biến động tài sản, thu nhập và nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm; vi phạm quy định về thời hạn kê khai tài sản, thu nhập hoặc vi phạm quy định khác về kiểm soát tài sản, thu nhập.

2. Một số biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng về kiểm soát tài sản, thu nhập phù hợp với phân cấp quản lý cán bộ của Đảng Cộng sản Việt Nam được quy định tại Quy chế phối hợp giữa các Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định tại Điều 30 của Luật Phòng, chống tham nhũng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.

2. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập (sau đây gọi là người có nghĩa vụ kê khai).

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong kiểm soát tài sản, thu nhập.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kiểm soát tài sản, thu nhập* là hoạt động do Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập thực hiện theo quy định của pháp luật để biết rõ tài sản, thu nhập, biến động về tài sản, thu nhập, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm, nguyên nhân tài sản, thu nhập bị giảm của người có nghĩa vụ kê khai nhằm phòng ngừa tham nhũng, phục vụ công tác cán bộ, kịp thời phát hiện tham nhũng, ngăn chặn hành vi tẩu tán tài sản tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng.

2. *Kê khai tài sản, thu nhập* là việc ghi rõ ràng, đầy đủ, chính xác các loại tài sản, thu nhập, biến động tài sản, thu nhập phải kê khai, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm, nguyên nhân tài sản, thu nhập bị giảm theo mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập ban hành kèm theo Nghị định này.

3. *Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập* là việc công bố bản kê khai tài sản, thu nhập (sau đây gọi là bản kê khai) theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và Điều 11, 12, 13 của Nghị định này.

4. *Giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm* là việc người có nghĩa vụ kê khai tự giải thích, chứng minh về việc hình thành tài sản, thu nhập tăng thêm so với lần kê khai liền trước đó.

5. *Xác minh tài sản, thu nhập* là việc kiểm tra, làm rõ nội dung kê khai và xem xét, đánh giá, kết luận của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai và tính trung thực trong việc giải trình về biến động tài sản, thu nhập, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm và nguyên nhân tài sản, thu nhập bị giảm.

6. *Kê khai tài sản, thu nhập không trung thực* là hành vi của người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập dù biết rõ tài sản, thu nhập của mình, của vợ, chồng, con chưa thành niên phải kê khai nhưng đã cố ý không kê khai theo quy định.

7. *Giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực* là hành vi của người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập đã cố ý kê khai không đúng sự thật về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

Điều 4. Nguyên tắc kiểm soát tài sản, thu nhập

1. Hoạt động kiểm soát tài sản, thu nhập phải bảo đảm minh bạch, khách quan, công bằng; được thực hiện đúng thẩm quyền, đúng đối tượng, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; không xâm phạm quyền tài sản của người có nghĩa vụ kê khai.

2. Mọi vi phạm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc kiểm soát tài sản, thu nhập phải được xử lý nghiêm minh, kịp thời theo quy định của pháp luật.

Nghiêm cấm việc sử dụng không đúng mục đích thông tin, dữ liệu trong kiểm soát tài sản, thu nhập.

3. Việc thực hiện các biện pháp kiểm soát tài sản, thu nhập và xử lý hành vi kê khai, giải trình không trung thực phải căn cứ vào bản kê khai; thông tin do cơ quan, đơn vị, cá nhân cung cấp; dữ liệu thu thập được từ cơ sở dữ liệu quốc gia, dữ liệu chuyên ngành; hồ sơ, tài liệu, giải trình do người kê khai cung cấp; việc giải trình và Kết luận xác minh được thực hiện theo Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng số 132/2025/QH15 và Nghị định này.

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC YÊU CẦU VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 5. Quyền yêu cầu và trách nhiệm thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin

1. Người có quyền yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập (sau đây gọi là người yêu cầu) để phục vụ việc theo dõi biến động tài sản, thu nhập, xây dựng kế hoạch xác minh và xác minh tài sản, thu nhập, bao gồm:

a) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập;

b) Tổ trưởng Tổ xác minh tài sản, thu nhập.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin (sau đây gọi là người được yêu cầu) có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin theo yêu cầu của người yêu cầu và chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp.

Điều 6. Việc yêu cầu cung cấp thông tin của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập

1. Việc yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật Phòng, chống tham nhũng được thực hiện bằng văn bản.

2. Nội dung văn bản yêu cầu gồm có:

a) Mục đích, căn cứ yêu cầu cung cấp thông tin;

b) Những thông tin cần được cung cấp;

c) Thời hạn cung cấp thông tin;

d) Hướng dẫn việc cung cấp thông tin bằng văn bản, dữ liệu điện tử;

đ) Yêu cầu khác (nếu có).

3. Việc yêu cầu cung cấp thông tin bổ sung được thực hiện khi thông tin, tài liệu của cơ quan cung cấp mâu thuẫn với thông tin mà cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập thu thập được hoặc cơ quan được yêu cầu thực hiện chưa đầy đủ theo yêu cầu của cơ quan yêu cầu. Việc yêu cầu cung cấp thông tin bổ sung được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 7. Việc cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu cung cấp thông tin phải cung cấp theo yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp thông tin được yêu cầu cung cấp là thông tin phức tạp, không có sẵn thì thời hạn cung cấp thông tin là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

2. Trong trường hợp vì lý do khách quan không thể cung cấp được thông tin hoặc cung cấp không đúng thời hạn thì người được yêu cầu phải có văn bản đề nghị người yêu cầu xem xét, giải quyết.

Người được yêu cầu phải chấp hành quyết định của người yêu cầu cung cấp thông tin.

Điều 8. Việc yêu cầu và thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin đối với doanh nghiệp, tổ chức thuộc khu vực ngoài nhà nước và cá nhân

1. Việc yêu cầu và thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin đối với doanh nghiệp, tổ chức thuộc khu vực ngoài nhà nước và cá nhân được thực hiện theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Nghị định này.

2. Việc yêu cầu và thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Chương III
KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 9. Tài sản, thu nhập phải kê khai, mẫu bản kê khai và việc thực hiện kê khai tài sản, thu nhập

1. Tài sản, thu nhập phải kê khai là tài sản của người có nghĩa vụ kê khai, vợ (chồng) và con chưa thành niên của người có nghĩa vụ kê khai bao gồm:

a) Quyền sử dụng đất;

b) Nhà ở, công trình xây dựng;

c) Tài sản khác gắn liền với đất;

d) Vàng, kim cương, bạch kim và các kim khí quý, đá quý khác mà mỗi loại có tổng giá trị từ 150 triệu đồng trở lên;

đ) Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 150 triệu đồng trở lên;

e) Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 150 triệu đồng trở lên;

g) Tài sản số, tài sản khác mà mỗi loại có giá trị từ 150 triệu đồng trở lên;

h) Các khoản nợ có giá trị từ 150 triệu đồng trở lên;

i) Tài sản ở nước ngoài;

k) Tài khoản ở nước ngoài;

l) Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai.

2. Việc kê khai lần đầu, kê khai hằng năm, kê khai bổ sung, kê khai phục vụ công tác cán bộ được thực hiện theo mẫu bản kê khai được ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc kê khai trên môi trường điện tử để bảo đảm thuận lợi cho việc lưu trữ, kiểm soát tài sản, thu nhập khi điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ được đáp ứng.

Điều 10. Người có nghĩa vụ kê khai hằng năm

Người có nghĩa vụ kê khai theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 36 của Luật Phòng, chống tham nhũng bao gồm:

1. Người giữ chức vụ từ Trưởng phòng và tương đương có phụ cấp chức vụ từ 0,25 trở lên công tác tại các cơ quan nhà nước; Trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại doanh nghiệp nhà nước ở các vị trí việc làm phụ trách trực tiếp công tác: tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

2. Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành danh mục người có nghĩa vụ kê khai theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV
CÔNG KHAI BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 11. Việc công khai bản kê khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Việc công khai bản kê khai đối với những người thuộc phạm vi kiểm soát của cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập quy định tại các khoản 2, 3 và 7 Điều 30 của Luật Phòng, chống tham nhũng được thực hiện như sau:

a) Bản kê khai của người giữ chức vụ Phó Tổng cục trưởng và tương đương trở lên công tác tại các cơ quan trung ương được niêm yết tại trụ sở bộ, cơ quan ngang bộ hoặc công khai tại cuộc họp bao gồm lãnh đạo từ cấp cục, vụ và tương đương trở lên;

Bản kê khai của người giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống được niêm yết tại đơn vị hoặc công khai tại cuộc họp bao gồm lãnh đạo cấp phòng trở lên trong đơn vị, nơi không tổ chức đơn vị cấp phòng thì tại cuộc họp toàn thể đơn vị. Bản kê khai của những người khác được niêm yết tại phòng, ban, đơn vị hoặc công khai tại cuộc họp bao gồm toàn thể công chức, viên chức thuộc phòng, ban, đơn vị; nếu biên chế của phòng, ban, đơn vị có từ 50 người trở lên và có tổ, đội, nhóm thì công khai trước toàn thể công chức, viên chức thuộc tổ, đội, nhóm;

b) Bản kê khai của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân hoặc công bố tại cuộc họp bao gồm toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân.

Bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai thuộc sở, ngành cấp tỉnh, được niêm yết tại trụ sở cơ quan hoặc công khai tại cuộc họp bao gồm toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thuộc sở ngành.

Bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã được niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã hoặc công khai tại cuộc họp bao gồm toàn thể cán bộ, công chức cơ quan nơi người đó thường xuyên công tác;

c) Bản kê khai của những người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước được niêm yết tại trụ sở doanh nghiệp nhà nước hoặc nơi người có nghĩa vụ kê khai thường xuyên công tác hoặc công khai tại cuộc họp gồm Ủy viên Hội đồng thành viên, Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng, Trưởng các đơn vị trực thuộc tập đoàn, tổng công ty, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các tổng công ty, công ty trực thuộc tập đoàn, tổng công ty, Trưởng các đoàn thể trong tập đoàn, tổng công ty nhà nước;

d) Bản kê khai của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được niêm yết hoặc công khai tại cuộc họp như được nêu tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Việc công khai bản kê khai tại cuộc họp đối với những người thuộc phạm vi kiểm soát của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập quy định tại các khoản 1, 4, 5 và 6 Điều 30 của Luật Phòng, chống tham nhũng được thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều này và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

3. Bản kê khai được công khai chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai bàn giao bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.

4. Thời gian niêm yết bản kê khai là 15 ngày. Vị trí niêm yết phải bảo đảm an toàn, thuận tiện cho việc đọc các bản kê khai.

Việc niêm yết phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ các bản kê khai được niêm yết, có chữ ký xác nhận của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và Thủ trưởng đơn vị tham mưu công tác kê khai tài sản, thu nhập hoặc đại diện tổ chức công đoàn (nếu có).

5. Cuộc họp công khai bản kê khai phải bảo đảm có mặt tối thiểu 2/3 số người được triệu tập. Người chủ trì cuộc họp tự mình hoặc phân công người đọc các bản kê khai hoặc từng người đọc bản kê khai của mình. Biên bản cuộc họp phải ghi lại những ý kiến phản ánh, thắc mắc và giải trình về nội dung bản kê khai (nếu có); có chữ ký của người chủ trì cuộc họp và Thủ trưởng đơn vị tham mưu công tác kê khai tài sản, thu nhập hoặc đại diện tổ chức công đoàn cơ quan, tổ chức, đơn vị (nếu có).

6. Việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập trên môi trường điện tử thay thế cho việc công khai theo quy định tại khoản 1 Điều này khi điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ được đáp ứng.

Điều 12. Công khai bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được công khai tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm.

2. Trước khi lấy phiếu tín nhiệm, người chủ trì cuộc họp thực hiện việc công khai bản kê khai như sau:

a) Đọc hoặc phân công người đọc bản kê khai phục vụ bổ nhiệm và Kết luận xác minh tài sản, thu nhập (nếu có);

b) Người kê khai có quyền giải thích các ý kiến nêu tại cuộc họp liên quan tới bản kê khai (nếu có).

3. Việc công khai bản kê khai phải được ghi vào biên bản cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm.

Điều 13. Công khai bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm, bầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại doanh nghiệp nhà nước

1. Bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm, bầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại doanh nghiệp nhà nước được công bố tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm khi tiến hành bổ nhiệm hoặc tại cuộc họp để bầu các chức vụ lãnh đạo, quản lý.

2. Việc công khai bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm, bầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

Chương V
XÂY DỰNG, PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP VÀ TIÊU CHÍ LỰA CHỌN NGƯỜI ĐƯỢC XÁC MINH THEO KẾ HOẠCH HẰNG NĂM

Điều 14. Xây dựng kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập

1. Căn cứ xây dựng kế hoạch:

a) Tình hình tham nhũng và công tác phòng, chống tham nhũng ở các ngành, lĩnh vực và địa phương;

b) Các yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong công tác phòng, chống tham nhũng;

c) Định hướng xây dựng kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập do Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước ngày 31 tháng 10 hằng năm;

d) Khả năng, điều kiện thực hiện các mục tiêu xác minh quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chỉ đạo cơ quan thanh tra xây dựng kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm; nơi không có cơ quan thanh tra thì chỉ đạo đơn vị phụ trách công tác tổ chức cán bộ hoặc đơn vị khác thực hiện.

3. Kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập phải có các nội dung sau:

a) Mục đích, yêu cầu;

b) Nội dung xác minh là các thông tin kê khai tại bản kê khai của năm xác minh so với các thông tin đã kê khai tại bản kê khai của năm liền trước;

c) Số lượng và tên cơ quan, đơn vị được xác minh;

d) Tổng số người được xác minh, số lượng người được xác minh phân bổ theo cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc;

đ) Việc tổ chức thực hiện kế hoạch xác minh, người được phân công chỉ đạo việc thực hiện, đơn vị được phân công tiến hành xác minh, nguồn lực để thực hiện xác minh.

Điều 15. Phê duyệt và thực hiện kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập

1. Trước ngày 31 tháng 01 hằng năm, người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, và 6 Điều 30 của Luật Phòng, chống tham nhũng phê duyệt nội dung và ban hành kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm; Chánh thanh tra tỉnh ban hành kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm sau khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nội dung kế hoạch.

2. Kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập phải bảo đảm số cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiến hành xác minh tối thiểu bằng 10% số cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền kiểm soát của mình; riêng đối với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải bảo đảm tối thiểu bằng 5%.

3. Căn cứ vào Kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm, cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập tiến hành rà soát, chuẩn hóa thông tin người được xác minh, tổ chức lựa chọn ngẫu nhiên người được xác minh. Việc lựa chọn được thực hiện công khai bằng hình thức bốc thăm hoặc sử dụng phần mềm máy tính.

Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập mời đại diện cơ quan quản lý người thuộc diện lựa chọn ngẫu nhiên, Ủy ban kiểm tra Đảng và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp dự và chứng kiến việc lựa chọn ngẫu nhiên người được xác minh.

Số lượng người được lựa chọn để xác minh ngẫu nhiên phải bảo đảm tối thiểu 10% số người có nghĩa vụ kê khai hằng năm tại mỗi cơ quan, tổ chức,

đơn vị được xác minh, trong đó có ít nhất 01 người là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Sau khi lựa chọn người được xác minh, nếu số lượng người được xác minh tài sản, thu nhập lớn, cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập triển khai công tác xác minh thành nhiều đợt. Việc phân chia các đợt xác minh, thời điểm thực hiện tương ứng được quy định cụ thể tại Kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập được phê duyệt. Kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập được phê duyệt là căn cứ để cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập ban hành quyết định xác minh.

Điều 16. Tiêu chí lựa chọn người được xác minh theo kế hoạch

Việc lựa chọn người có nghĩa vụ kê khai được xác minh theo kế hoạch hằng năm phải căn cứ vào các tiêu chí sau đây:

1. Người có nghĩa vụ kê khai là đối tượng thuộc diện phải kê khai tài sản, thu nhập hằng năm.

2. Người có nghĩa vụ kê khai chưa được xác minh về tài sản, thu nhập trong thời gian 05 năm liền trước đó.

3. Người có nghĩa vụ kê khai không thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Người đang bị điều tra, truy tố, xét xử;

b) Người đang điều trị bệnh hiểm nghèo được cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận;

c) Người đang học tập, công tác ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên;

d) Người đã có quyết định hoặc thông báo nghỉ chế độ hưu trí theo quy định; người đã có quyết định hoặc thông báo nghỉ việc theo quy định;

đ) Người không còn là đối tượng kiểm soát tài sản, thu nhập của cơ quan xác minh tài sản, thu nhập;

e) Người đang bị thanh tra, kiểm tra về kê khai tài sản, thu nhập.

Chương VI
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP

Mục 1
NGUYÊN TẮC XÁC MINH VÀ CÁC HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM TRONG HOẠT ĐỘNG XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 17. Nguyên tắc xác minh tài sản, thu nhập

1. Tuân thủ pháp luật, chính xác, khách quan, dân chủ, công khai.

2. Không gây khó khăn, cản trở hoạt động bình thường của người được xác minh và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Việc xác minh phải có trọng tâm, trọng điểm.

4. Bảo đảm quyền được giải trình của người được xác minh.

5. Bảo vệ bí mật cho người cung cấp thông tin.

Điều 18. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong quá trình xác minh tài sản, thu nhập để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho người được xác minh tài sản, thu nhập và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; lạm quyền trong quá trình tiến hành xác minh.

2. Xác minh những vấn đề, nội dung ngoài kế hoạch tiến hành xác minh tài sản, thu nhập đã được phê duyệt.

3. Cố ý không báo cáo Tổ trưởng Tổ xác minh, người ra quyết định xác minh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm; bao che cho người được xác minh tài sản, thu nhập; cố ý kết luận sai sự thật; kết luận, quyết định, xử lý trái pháp luật.

4. Đưa hối lộ, nhận hối lộ, môi giới hối lộ trong hoạt động xác minh tài sản, thu nhập.

5. Tiết lộ thông tin, tài liệu trong quá trình xác minh tài sản, thu nhập.

6. Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động xác minh tài sản, thu nhập; tác động làm sai lệch kết quả xác minh tài sản, thu nhập.

7. Không cung cấp thông tin, tài liệu hoặc cung cấp không kịp thời, không đầy đủ, không trung thực, thiếu chính xác; chiếm đoạt, tiêu hủy tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung xác minh tài sản, thu nhập.

8. Chống đối, cản trở, mua chuộc, đe dọa, trả thù, trù dập người xác minh tài sản, thu nhập; gây khó khăn cho hoạt động xác minh tài sản, thu nhập.

9. Phân biệt đối xử, trả thù, trù dập người cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ việc xác minh tài sản, thu nhập.

10. Các hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật.

Mục 2
CHUẨN BỊ XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 19. Quyết định xác minh tài sản, thu nhập và gửi Quyết định xác minh tài sản, thu nhập

1. Người đứng đầu cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập căn cứ vào Điều 41 và Điều 45 Luật Phòng, chống tham nhũng để ban hành Quyết định xác minh tài sản, thu nhập.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập gửi Quyết định xác minh tài sản, thu nhập tới người được xác minh, cơ quan quản lý người được xác minh, người có thẩm quyền yêu cầu, kiến nghị xác minh tài sản, thu nhập trong trường hợp xác minh theo quy định tại Điều 42 Luật Phòng, chống tham nhũng và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 20. Phê duyệt kế hoạch tiến hành xác minh tài sản, thu nhập

1. Tổ trưởng Tổ xác minh có trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch tiến hành xác minh tài sản, thu nhập với các nội dung: Mục đích, yêu cầu; phạm vi, nội dung, đối tượng, thời điểm, thời hạn xác minh; phương pháp tiến hành xác minh; tiến độ thực hiện, chế độ thông tin báo cáo; việc sử dụng phương tiện, kinh phí và những điều kiện vật chất cần thiết phục vụ hoạt động của Tổ xác minh.

Đối với việc xác minh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 41 Luật Phòng, chống tham nhũng thì kế hoạch tiến hành xác minh tài sản, thu nhập còn phải căn cứ vào các quy định của pháp luật về tố cáo.

2. Tổ trưởng Tổ xác minh trình người ra quyết định xác minh phê duyệt kế hoạch tiến hành xác minh trước khi ký ban hành. Thời gian xây dựng và phê duyệt kế hoạch tiến hành xác minh không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định xác minh.

3. Tổ trưởng Tổ xác minh tổ chức họp Tổ xác minh để phổ biến kế hoạch tiến hành xác minh, quán triệt mục đích, yêu cầu, nội dung, phạm vi, thời điểm, thời hạn, phương pháp tiến hành xác minh và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Tổ xác minh.

Điều 21. Yêu cầu cung cấp tài liệu kiểm chứng và yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ xác minh

1. Căn cứ vào bản kê khai của người được xác minh, người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh có văn bản yêu cầu, đề nghị người được xác minh cung cấp tài liệu, giấy tờ kiểm chứng những thông tin đã ghi trong bản kê khai tài sản, thu nhập.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, đề nghị, người được xác minh có trách nhiệm cung cấp tài liệu, giấy tờ kiểm chứng hoặc giải trình bằng văn bản về việc không cung cấp được tài liệu, giấy tờ kiểm chứng.

2. Người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, Tổ trưởng Tổ xác minh có văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung xác minh.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu cung cấp thông tin phải cung cấp theo yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập được kết nối liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu ngành để phục vụ việc kiểm soát tài sản, thu nhập.

Mục 3
TIẾN HÀNH XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 22. Nghiên cứu bản kê khai và đánh giá các nội dung kê khai

Căn cứ vào bản kê khai, thông tin, tài liệu do các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp và hồ sơ, tài liệu, thông tin, giải trình của người được xác minh:

1. Thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập được giao nghiên cứu bản kê khai của người được xác minh xem xét các nội dung:

a) Quyền sử dụng đất;

b) Nhà ở, công trình xây dựng;

c) Tài sản khác gắn liền với đất;

d) Vàng, kim cương, bạch kim và các kim khí quý, đá quý khác mà mỗi loại có tổng giá trị từ 150 triệu đồng trở lên;

đ) Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 150 triệu đồng trở lên;

e) Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 150 triệu đồng trở lên;

g) Tài sản số, tài sản khác mà mỗi loại tài sản có giá trị từ 150 triệu đồng trở lên;

h) Các khoản nợ có giá trị từ 150 triệu đồng trở lên;

i) Tài sản ở nước ngoài;

k) Tài khoản ở nước ngoài;

l) Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai;

m) Biến động tài sản, thu nhập; giải trình biến động tài sản, thu nhập.

2. Thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập được giao nghiên cứu bản kê khai đánh giá các nội dung kê khai:

a) Tính đầy đủ, rõ ràng của tài sản, thu nhập kê khai so với các hồ sơ, tài liệu, thông tin do người được xác minh cung cấp;

b) Tính đầy đủ, rõ ràng của tài sản, thu nhập kê khai so với thông tin, tài liệu do các cơ quan có liên quan cung cấp;

c) Tính đầy đủ, rõ ràng của tài sản, thu nhập kê khai trong bản kê khai;

d) Tính đầy đủ, rõ ràng của tài sản, thu nhập kê khai so với giải trình của người được xác minh;

đ) Yếu tố lỗi của người được xác minh khi kê khai tài sản, thu nhập không phù hợp với thực tế;

e) Yếu tố lỗi của cơ quan quản lý người được xác minh trong việc hướng dẫn kê khai, rà soát, kiểm tra bản kê khai.

3. Đối với việc xác minh theo quy định tại điểm c, đ khoản 1 Điều 41 Luật Phòng, chống tham nhũng thì thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập được giao nghiên cứu bản kê khai tài sản, thu nhập còn phải đối chiếu với nội dung tố cáo, nội dung yêu cầu hoặc kiến nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền theo quy định tại Điều 42 của Luật Phòng, chống tham nhũng; đánh giá nội dung tố cáo là đúng, đúng một phần hoặc sai so với kết quả xác minh tài sản, thu nhập.

Điều 23. Yêu cầu giải trình, làm việc trực tiếp với người được xác minh tài sản, thu nhập

1. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu bản kê khai, thông tin, tài liệu của các cơ quan có liên quan cung cấp, trường hợp cần thiết, Tổ xác minh có văn bản yêu cầu người được xác minh giải trình về nội dung kê khai.

2. Trường hợp nội dung giải trình của người kê khai chưa rõ, Tổ xác minh quyết định làm việc trực tiếp với người được xác minh. Nội dung làm việc với người được xác minh phải được lập thành biên bản. Nếu thông tin, tài liệu được cung cấp chưa đầy đủ, việc giải trình chưa rõ thì Tổ xác minh yêu cầu người được xác minh tiếp tục cung cấp thông tin, tài liệu giải trình về các vấn đề còn chưa rõ. Thời hạn cung cấp thông tin, tài liệu giải trình về các vấn đề còn chưa rõ của người được xác minh không quá 10 ngày làm việc.

Điều 24. Xác minh thực tế

1. Căn cứ vào tình hình thực tế, yêu cầu của việc xác minh hoặc chỉ đạo của người ra quyết định xác minh, Tổ xác minh tiến hành xác minh thực tế ở những địa điểm cần thiết, làm việc với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên

quan để thu thập, kiểm tra, xác định tính chính xác, hợp pháp của các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung xác minh.

2. Việc xác minh thực tế phải lập thành biên bản, ghi đầy đủ kết quả xác minh, ý kiến của những người tham gia xác minh và những người khác có liên quan.

Điều 25. Gia hạn thời hạn xác minh

1. Việc gia hạn thời hạn xác minh được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Nội dung xác minh có liên quan đến nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân, địa bàn, lĩnh vực;

b) Cần lấy ý kiến chuyên môn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến nội dung xác minh;

c) Người được xác minh, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan không hợp tác, cản trở, chống đối, gây khó khăn cho hoạt động xác minh;

d) Có tình huống, sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện việc xác minh.

2. Việc gia hạn thời hạn xác minh do người ra quyết định xác minh xem xét, quyết định. Tổ trưởng Tổ xác minh có văn bản gửi người ra quyết định xác minh đề nghị gia hạn kèm theo dự thảo Quyết định gia hạn thời hạn xác minh; văn bản đề nghị phải nêu rõ lý do, thời gian gia hạn.

3. Quyết định gia hạn thời hạn xác minh được gửi cho Tổ xác minh, người được xác minh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 26. Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập

1. Thành viên Tổ xác minh báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ xác minh gửi Tổ trưởng Tổ xác minh theo tiến độ đã xác định trong Kế hoạch tiến hành xác minh tài sản, thu nhập đã được phê duyệt.

2. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu bản kê khai, thông tin, tài liệu của các cơ quan có liên quan cung cấp, giải trình của người được xác minh, báo cáo của các thành viên Tổ xác minh, Tổ trưởng Tổ xác minh xây dựng Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập gửi người ra quyết định xác minh. Thời hạn báo cáo và nội dung báo cáo thực hiện theo quy định tại Điều 48 Luật Phòng, chống tham nhũng.

Mục 4
KẾT LUẬN XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP, GỬI VÀ CÔNG KHAI KẾT LUẬN XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 27. Xây dựng dự thảo Kết luận xác minh tài sản, thu nhập

1. Người ra quyết định xác minh xem xét, đánh giá các nội dung trong Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập. Trường hợp cần phải làm rõ hoặc bổ sung thêm nội dung của Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập, người ra quyết định xác minh yêu cầu Tổ trưởng Tổ xác minh và các thành viên báo cáo hoặc tổ chức họp để nghe Tổ xác minh báo cáo trực tiếp.

2. Sau khi nhận được Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập và báo cáo bổ sung (nếu có) của Tổ xác minh, người ra quyết định xác minh chỉ đạo Tổ trưởng Tổ xác minh xây dựng dự thảo Kết luận xác minh tài sản, thu nhập. Quá trình xây dựng dự thảo Kết luận xác minh tài sản, thu nhập, người ra quyết định xác minh có thể yêu cầu người được xác minh giải trình làm rõ thêm các nội dung có liên quan.

Điều 28. Kết luận xác minh tài sản, thu nhập

1. Căn cứ ý kiến chỉ đạo của người ra quyết định xác minh, Tổ trưởng Tổ xác minh hoàn thiện dự thảo Kết luận xác minh tài sản, thu nhập trình người ra quyết định xác minh duyệt, ký ban hành. Nội dung Kết luận xác minh tài sản, thu nhập theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Phòng, chống tham nhũng.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập, người ra quyết định xác minh phải ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập; trường hợp phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày.

Điều 29. Gửi và công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập

1. Kết luận xác minh tài sản, thu nhập được gửi cho người được xác minh, cơ quan quản lý người được xác minh, cơ quan, đơn vị người được xác minh công tác và được lưu trong Hồ sơ xác minh.

2. Công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập thực hiện theo quy định tại Điều 50 Luật Phòng, chống tham nhũng. Việc công khai bằng hình thức niêm yết tại trụ sở cơ quan nơi người được xác minh thường xuyên công tác hoặc công khai tại cuộc họp bao gồm toàn thể cán bộ, công chức, viên chức do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có người được xác minh tổ chức thực hiện theo Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

3. Đối với việc xác minh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 41 Luật Phòng, chống tham nhũng thì Kết luận xác minh tài sản, thu nhập còn được gửi cho người tố cáo. Đối với việc xác minh theo quy định tại Điều 42 Luật Phòng, chống tham nhũng thì cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập gửi Kết luận xác

minh tài sản, thu nhập hoặc gửi văn bản kèm Kết luận xác minh tài sản, thu nhập tới cơ quan có thẩm quyền yêu cầu, kiến nghị xác minh tài sản, thu nhập.

Mục 5
HỒ SƠ XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 30. Trách nhiệm lập hồ sơ xác minh tài sản, thu nhập

1. Người ra quyết định xác minh có trách nhiệm chỉ đạo Tổ trưởng Tổ xác minh thực hiện việc lập hồ sơ xác minh tài sản, thu nhập; kiểm tra việc lập, bàn giao hồ sơ xác minh tài sản, thu nhập.

2. Tổ trưởng Tổ xác minh có trách nhiệm tổ chức việc lập hồ sơ xác minh tài sản, thu nhập; thành viên Tổ xác minh có trách nhiệm lập hồ sơ xác minh tài sản, thu nhập khi được Tổ trưởng Tổ xác minh phân công.

Điều 31. Thành phần hồ sơ xác minh tài sản, thu nhập

1. Quyết định xác minh tài sản, thu nhập.

2. Kế hoạch tiến hành xác minh tài sản, thu nhập.

3. Bản sao Bản kê khai tài sản, thu nhập của người được xác minh.

4. Văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cung cấp thông tin, tài liệu; Văn bản yêu cầu người được xác minh giải trình liên quan đến nội dung kê khai (nếu có).

5. Văn bản trả lời của các cơ quan cung cấp thông tin, tài liệu.

6. Văn bản giải trình của người được xác minh (nếu có).

7. Biên bản làm việc với người được xác minh (nếu có).

8. Quyết định gia hạn thời hạn xác minh (nếu có).

9. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của thành viên Tổ xác minh.

10. Báo cáo kết quả xác minh của Tổ xác minh.

11. Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

12. Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Điều 32. Nộp, lưu hồ sơ xác minh tài sản, thu nhập

1. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày Kết luận xác minh tài sản, thu nhập được ban hành, Tổ trưởng Tổ xác minh chỉ đạo thành viên Tổ xác minh sắp xếp, thống kê theo mục lục hồ sơ và chuyển cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.

2. Việc quản lý, khai thác, sử dụng hồ sơ xác minh được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định của cơ quan quản lý hồ sơ.

3. Thời hạn bảo quản hồ sơ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VII
BẢO VỆ, LƯU TRỮ, KHAI THÁC, CUNG CẤP THÔNG TIN CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 33. Nguyên tắc bảo vệ, lưu trữ, khai thác, cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập

1. Thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập phải được lưu trữ đầy đủ, chính xác; khai thác, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, đúng quy định của pháp luật; bảo đảm yêu cầu của việc kiểm soát tài sản, thu nhập, công tác quản lý nhà nước về phòng, chống tham nhũng và công tác quản lý cán bộ.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập phải được bảo vệ nghiêm ngặt, an toàn theo quy định của pháp luật; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin; bảo đảm sự tương thích, an toàn, thông suốt trong toàn hệ thống các cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập.

Điều 34. Trách nhiệm bảo vệ, lưu trữ thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập

1. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm:

a) Xây dựng và vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập;

b) Tổ chức bộ máy và cán bộ chuyên trách vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

c) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập;

d) Thực hiện các biện pháp sao lưu, dự phòng để bảo đảm khả năng khắc phục sự cố, phục hồi dữ liệu;

đ) Thực hiện các biện pháp bảo trì, bảo dưỡng để bảo đảm Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập hoạt động thường xuyên, ổn định.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp với Thanh tra Chính phủ trong việc bảo vệ, lưu trữ thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập.

Điều 35. Khai thác, cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập

1. Thanh tra Chính phủ và các Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập khác cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia và các cơ quan, tổ chức khác theo quy định tại các điểm c, d, g, h và i khoản 1 Điều 42 của Luật Phòng, chống tham nhũng.

2. Thanh tra Chính phủ và các Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập khác cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị phụ trách công tác tổ chức cán bộ, kiểm tra có thẩm quyền của Đảng, Quốc hội, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội.

3. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập theo yêu cầu của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân.

4. Việc cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập đối với người chịu sự kiểm soát của nhiều Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập được thực hiện theo Quy chế phối hợp quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định này.

Chương VIII
XỬ LÝ VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 36. Xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai

Căn cứ vào nội dung, tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm; động cơ, mục đích, nguyên nhân, điều kiện hoàn cảnh vi phạm; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; người có nghĩa vụ kê khai sẽ bị áp dụng một trong các hình thức xử lý kỷ luật cụ thể như sau:

1. Xử lý khiển trách áp dụng đối với:

a) Người kê khai không nộp bản kê khai khi đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền đôn đốc bằng văn bản lần 2;

b) Người kê khai kê khai không trung thực đối với tài sản, thu nhập phải kê khai có tổng giá trị đến 10 tỷ đồng;

c) Người kê khai giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực đối với tài sản, thu nhập có tổng giá trị từ 150 triệu đồng đến 10 tỷ đồng.

2. Xử lý cảnh cáo áp dụng đối với:

a) Người kê khai không nộp bản kê khai đúng hạn khi đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Người kê khai kê khai không trung thực đối với tài sản, thu nhập phải kê khai có tổng giá trị từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng;

c) Người kê khai giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực đối với tài sản, thu nhập có tổng giá trị từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng.

3. Xử lý cách chức áp dụng đối với người kê khai có chức vụ khi:

a) Kê khai không trung thực đối với tài sản, thu nhập phải kê khai có tổng giá trị trên 20 tỷ đồng;

b) Giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực đối với tài sản, thu nhập có tổng giá trị trên 20 tỷ đồng.

Điều 37. Xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát tài sản, thu nhập

1. Xử lý khiển trách áp dụng đối với:

a) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không tổ chức việc kê khai, công khai bản kê khai, nộp bản kê khai khi đã được cơ quan có thẩm quyền đôn đốc bằng văn bản lần 2;

b) Người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập cố ý không tổ chức tiếp nhận, quản lý bản kê khai;

c) Thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập cố ý lợi dụng việc xác minh tài sản, thu nhập thực hiện hành vi trái pháp luật.

2. Xử lý cảnh cáo áp dụng đối với:

a) Cố ý không kết luận xác minh tài sản, thu nhập làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người được xác minh.

b) Cố ý bao che cho người được xác minh tài sản, thu nhập.

3. Các hành vi vi phạm quy định tại Điều 18, các khoản 1, khoản 2 Điều này nếu cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với người có hành vi vi phạm quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập

1. Việc xử lý kỷ luật người có hành vi vi phạm là cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

2. Việc xử lý kỷ luật người có hành vi vi phạm làm việc trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân được thực hiện theo quy định về xử lý kỷ luật trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

3. Việc xử lý kỷ luật người có hành vi vi phạm là thành viên, hội viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được thực hiện theo quy định của tổ chức đó.

Điều 39. Công khai quyết định xử lý vi phạm

1. Quyết định kỷ luật đối với người có hành vi vi phạm quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập được niêm yết công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người bị xử lý kỷ luật thường xuyên làm việc trong thời gian 15 ngày.

Ngoài việc niêm yết công khai, người có thẩm quyền xử lý kỷ luật có thể lựa chọn thực hiện thêm hình thức thông báo tại Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi vi phạm khác về kiểm soát tài sản, thu nhập phải được công khai theo quy định của pháp luật.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 40. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 41. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp đã tiến hành lựa chọn ngẫu nhiên người được xác minh nhưng chưa ra Quyết định xác minh tài sản, thu nhập thì căn cứ vào quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 132/2025/QH15 để tiến hành xác minh theo quy định. Nếu người được lựa chọn ngẫu nhiên không còn là đối tượng chịu sự kiểm soát của cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập thì cơ quan đó không ban hành Quyết định xác minh tài sản, thu nhập. Những trường hợp đã ban hành Quyết định xác minh tài sản, thu nhập trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập thực hiện theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP để kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

Điều 42. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, V.I (2b), VHQ. 66

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Tiến Châu

Phụ lục

MẪU BẢN KÊ KHAI VÀ HƯỚNG DẪN VIỆC KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU, KÊ KHAI HẰNG NĂM, KÊ KHAI BỔ SUNG, KÊ KHAI PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁN BỘ

(Kèm theo Nghị định số 164/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM(*)
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP... [1]

(Ngày..... tháng ..... năm .....)[2]

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: ..... Ngày, tháng, năm sinh: .....
- Quê quán: .....
- Nơi thường trú: .....
- Nơi ở hiện nay: .....
- Chức vụ/chức danh: ..... Hệ số phụ cấp chức vụ: .....
- Cơ quan, đơn vị công tác: .....
- Số thẻ căn cước/Số CCCD/Số định danh cá nhân [3]: ..... ngày cấp: ..... nơi cấp: .....
- Số điện thoại: .....

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: ..... Ngày, tháng, năm sinh: .....
- Quê quán: .....
- Nơi thường trú: .....
- Nơi ở hiện nay: .....

(*) Người kê khai thuộc cơ quan của Đảng ghi "ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM" thay cho quốc hiệu, tiêu ngữ.

[1] Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập (người kê khai) ghi rõ phương thức kê khai theo quy định tại Điều 36 của Luật Phòng, chống tham nhũng (kê khai lần đầu, kê khai hằng năm, kê khai bổ sung, kê khai phục vụ công tác cán bộ). Nếu kê khai lần đầu thì không phải kê khai: Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai; Mục III "Biến động tài sản, thu nhập; giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập". Người kê khai ghi đầy đủ các thông tin theo mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập; nếu không có tài sản, thu nhập thì ghi "không có", không được bỏ trống tại các mục kê khai; không được tự ý cắt bỏ, thay đổi thứ tự các mục, các trường thông tin và chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đã kê khai.

Trong trường hợp kê khai bản giấy: Người kê khai phải ký ở từng trang; ký và ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng của bản kê khai; lập 02 bản kê khai để bàn giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý (01 bản bàn giao cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập; 01 bản để phục vụ công tác quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị và việc tổ chức công khai bản kê khai).

Trong trường hợp kê khai trên môi trường điện tử (phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập): Người kê khai thực hiện theo hướng dẫn, điền đầy đủ các trường thông tin đã lập trình sẵn; sau đó trích xuất ra phụ lục, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, nếu chưa đạt yêu cầu thì phải quay lại chỉnh sửa, thay đổi, bổ sung cho đến khi hoàn thiện, ký điện tử và nộp bản kê khai.

[2] Ghi ngày chốt thông tin, dữ liệu về tài sản, thu nhập tại bản kê khai (đây là ngày cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập lấy làm căn cứ để yêu cầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập của người kê khai).

[3] Ghi số thẻ căn cước, số căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân; ghi rõ ngày cấp và nơi cấp.

- Chức vụ/chức danh/nghề nghiệp, công việc đang làm [4]:..... Hệ số phụ cấp chức vụ (nếu có): .....
- Cơ quan, đơn vị công tác, nơi làm việc: .....
- Số thẻ căn cước/Số CCCD/Số định danh cá nhân [3]: ..... ngày cấp: ..... nơi cấp: .....
- Số điện thoại: .....

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: ..... Ngày, tháng, năm sinh: .....
- Nơi thường trú: .....
- Nơi ở hiện nay: .....
- Số định danh cá nhân/Số thẻ căn cước [3]: ..... ngày cấp: ..... nơi cấp: .....

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN [5]

1. Quyền sử dụng đất [6]:

1.1. Đất ở [7]:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ [8]: .....
- Diện tích [9]: .....
- Giá trị [10]: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng [11]: .....
- Thông tin khác (nếu có) [12]: .....

---

[4] Nếu vợ hoặc chồng của người kê khai làm việc thường xuyên trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì ghi rõ tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đó; nếu kinh doanh tự do, nghỉ hưu hoặc nội trợ, ... thì ghi rõ.

[5] Tài sản phải kê khai là tài sản tại thời điểm kê khai thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người kê khai, của vợ hoặc chồng và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định của pháp luật mà tổng giá trị mỗi loại tài sản từ 150 triệu đồng trở lên.

[6] Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng trên thực tế của người kê khai đối với thửa đất bao gồm đất đã được cấp hoặc chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[7] Đất ở là đất được sử dụng vào mục đích để ở theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp thửa đất được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau mà trong đó có đất ở thì kê khai vào mục "Đất ở".

[8] Ghi cụ thể theo đơn vị hành chính sau sáp nhập (ngày 01/7/2025). Trường hợp trên Giấy chứng nhận vẫn còn địa chỉ theo đơn vị hành chính trước sáp nhập thì ghi cả địa chỉ đó.

[9] Ghi diện tích đất (m^2) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc diện tích thực tế nếu chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[10] Ghi giá trị tại thời điểm mua, chuyển nhượng hoặc thời điểm xác lập quyền sở hữu/sử dụng. Trường hợp tài sản có được do mua, chuyển nhượng thì ghi số tiền thực tế phải trả khi mua hoặc nhận chuyển nhượng cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có); trường hợp tài sản có được do tự xây dựng, chế tạo, tôn tạo, ... thì ghi tổng chi phí đã chi trả để hoàn thành việc xây dựng, chế tạo, tôn tạo cộng với phí, lệ phí (nếu có) tại thời điểm hình thành tài sản; trường hợp tài sản được cho, tặng, thừa kế thì ghi theo giá thị trường tại thời điểm được cho, tặng, thừa kế cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có); trường hợp không xác định được giá trị tài sản thì ghi "không xác định được giá trị" và ghi rõ lý do.

[11] Ghi số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và tên người được cấp hoặc tên người đại diện (nếu là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung của nhiều người); nếu thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận thì ghi "chưa được cấp Giấy chứng nhận".

[12] Ghi thông tin về:

- Nguồn hình thành: ghi rõ nguồn hình thành tài sản (tự mua, nhận chuyển nhượng; được cho, được tặng, được thừa kế; tự tạo lập, ... từ tiền tự có; từ tiền vay/khoản nợ của tổ chức, cá nhân; từ tiền cho, tặng, ...). Trường hợp tài sản hình thành trong tương lai thì ghi rõ thời điểm xác lập, tổng số tiền đã chi.
- Tình trạng quản lý, sử dụng/sở hữu: Ghi rõ tình trạng thực tế quản lý, sử dụng, sở hữu như đang kinh doanh, liên danh, liên kết, đang sử dụng, đang bỏ không, cầm cố, thế chấp, ... hoặc nhờ người khác đứng tên, đứng tên hộ người khác, người khác ủy quyền, ... và ghi rõ họ tên, số định danh cá nhân, số thẻ căn cước hoặc số căn cước công dân của người đó.
- Ghi chú: các nội dung khác cần thiết để làm rõ, sáng tỏ về nội dung đã kê khai hoặc nội dung có liên quan (nếu có).

+ Nguồn hình thành: .....

+ Tình trạng quản lý, sử dụng: .....

+ Ghi chú: .....

1.1.2. Thửa thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác [13]:

1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất: ..... Địa chỉ [8]: .....
- Diện tích [9]: .....
- Giá trị [10]: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng [11]: .....
- Thông tin khác (nếu có) [12]: .....

+ Nguồn hình thành: .....

+ Tình trạng quản lý, sử dụng: .....

+ Ghi chú: .....

1.2.2. Thửa thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ [8]: .....
- Loại nhà [14]: .....
- Diện tích sử dụng [15]: .....
- Giá trị [10]: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu [11]: .....
- Thông tin khác (nếu có) [12]: .....

+ Nguồn hình thành: .....

+ Tình trạng quản lý, sử dụng, sở hữu: .....

+ Ghi chú: .....

2.1.2. Nhà thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác [16]:

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình: ..... Địa chỉ [8]: .....
- Diện tích [15]: .....
- Giá trị [10]: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu [11]: .....
- Thông tin khác (nếu có) [12]: .....

---

[13] Kê khai các loại đất có mục đích sử dụng không phải là đất ở theo quy định của Luật Đất đai.

[14] Ghi "căn hộ" nếu là căn hộ trong nhà tập thể, chung cư; ghi "nhà ở riêng lẻ" hoặc "biệt thự" nếu là nhà được xây dựng trên thửa đất riêng biệt.

[15] Ghi tổng diện tích (m^2) sàn xây dựng của tất cả các tầng của nhà ở riêng lẻ, biệt thự bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tum mái; diện tích ghi theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu/diện tích thực tế hoặc hợp đồng mua.

[16] Công trình xây dựng khác là công trình xây dựng không phải nhà ở.

+ Nguồn hình thành: .....

+ Tình trạng quản lý, sử dụng, sở hữu: .....

+ Ghi chú: .....

2.2.2. Công trình thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất:

3.1. Cây lâu năm [17]:

- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị [10]: .....

- Thông tin khác (nếu có) [12]: .....

+ Nguồn hình thành: .....

+ Tình trạng quản lý, sử dụng, sở hữu: .....

+ Ghi chú: .....

3.2. Rừng sản xuất [18]:

- Loại rừng: ..... Diện tích: ..... Giá trị [10]: .....

- Thông tin khác (nếu có) [12]: .....

+ Nguồn hình thành: .....

+ Tình trạng quản lý, sử dụng, sở hữu: .....

+ Ghi chú: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Đơn vị: ..... Giá trị [10]: .....

- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Đơn vị: ..... Giá trị [10]: .....

- Thông tin khác (nếu có) [12]: .....

+ Nguồn hình thành: .....

+ Tình trạng quản lý, sử dụng, sở hữu: .....

+ Ghi chú: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác [19].

4.1. Tài sản thứ nhất:

- Tên tài sản: ..... Số lượng, đơn vị tính: ..... Tổng giá trị: .....

- Thông tin khác (nếu có) [12]: .....

+ Nguồn hình thành: .....

+ Tình trạng quản lý, sử dụng, sở hữu: .....

+ Ghi chú: .....

4.2. Tài sản thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như tài sản thứ nhất.

---

[17] Cây lâu năm là cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm gồm: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâu năm lấy gỗ, cây tạo cảnh, bóng mát, ... Cây mà thuộc rừng sản xuất thì không ghi vào mục này.

[18] Rừng sản xuất là rừng trồng.

[19] Trường hợp mua bằng ngoại tệ thì quy đổi ra tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm sở hữu và ghi số lượng, đơn vị tính (chỉ, lượng, gam, ki-lô-gam, ...).

Lưu ý, loại tài sản được hình thành từ nhiều tài sản khác (có giá trị nhỏ hơn 150 triệu đồng) nhưng tổng giá trị hợp thành tài sản đó trên 150 triệu đồng thì vẫn phải kê khai. Ví dụ: một vật trang sức có giá mua là 160 triệu gồm nhẫn vàng (đơn giá 10 triệu đồng) đính kim cương (đơn giá 100 triệu đồng) và đá quý (đơn giá 50 triệu đồng) thì kê khai vật trang sức đó vì có giá trị trên 150 triệu đồng, không tách riêng vàng, kim cương, đá quý.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ): ghi tổng số tiền tại thời điểm kê khai bao gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam [20]: .....

5.1. Tiền mặt: .....Tình trạng quản lý, sử dụng [21]: .....

5.2. Tiền cho vay : ..... Tài liệu minh chứng (nếu có) [22]: .....

5.3. Tiền trả trước : ..... Tài liệu minh chứng (nếu có) [22]: .....

5.4. Tiền gửi cá nhân hoặc tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam [23]

- Số tài khoản thanh toán: ..... Tại đơn vị, tổ chức: ..... Số dư tại thời điểm kê khai: .....
- Số tài khoản thanh toán: ..... Tại đơn vị, tổ chức: ..... Số dư tại thời điểm kê khai: .....
- ...
- Số tài khoản/số sổ tiết kiệm: ..... Tại đơn vị, tổ chức: ..... Số tiền: .....
- Số tài khoản/số sổ tiết kiệm: ..... Tại đơn vị, tổ chức: ..... Số tiền: .....
- ...
- Các loại tiền gửi khác: ..... Tổng số tiền: ..... Tài liệu minh chứng (nếu có) [22]: .....

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác [24]:

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị [25]: .....
- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị [25]: .....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị [25]: .....
- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị [25]: .....

6.3. Vốn góp:

- Hình thức, loại vốn góp [26]: ..... Giá trị [27]: .....
- Tài liệu minh chứng (nếu có) [22]: .....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác:

- Tên giấy tờ có giá [28]: ..... Giá trị [25]: .....
- Tài liệu minh chứng (nếu có) [22]: .....

7. Tài sản khác:

---

[20] Ghi tổng số tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ). Nếu là ngoại tệ thì ghi số lượng và giá trị quy đổi ra tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm sở hữu/cho vay/trả trước/tiền gửi.

[21] Ghi rõ số tiền thuộc sở hữu thực tế của người kê khai, vợ/chồng và con chưa thành niên. Những khoản đi mượn, vay, nợ, giữ hộ, quản lý hộ, ủy quyền, khoản phải trả, ... (nếu có).

[22] Ghi thông tin của các giấy tờ, tài liệu, ... có liên quan đến nội dung đã kê khai như giấy chứng nhận, giấy đăng ký, hợp đồng mua bán, hợp đồng đặt cọc, hợp đồng vay mượn, di chúc, giấy tờ cho, tặng, ủy quyền, hóa đơn, chứng từ, ...

[23] Tiền gửi cá nhân hoặc tổ chức trong, ngoài nước bao gồm: tiền trong tài khoản thanh toán, tiền gửi tiết kiệm (không kỳ hạn, có kỳ hạn), ...

[24] Ghi từng loại tài sản, tham khảo quy định của pháp luật (gồm cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ; chứng quyền, chứng quyền có bảo đảm, quyền mua cổ phần, chứng chỉ lưu ký, ...).

[25] Ghi giá mua tại thời điểm sở hữu hoặc giá trị bình quân tại thời điểm sở hữu.

[26] Ghi rõ từng hình thức, từng loại, từng dạng vốn góp, ví dụ tiền và giấy tờ có giá, tài sản hữu hình (quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở, máy móc, thiết bị, ...), tài sản vô hình (quyền tác giả; quyền sở hữu công nghiệp, công nghệ; bí quyết kỹ thuật; quyền sở hữu trí tuệ, ...).

[27] Ghi số tiền hoặc giá trị do thỏa thuận, thống nhất, ... tại thời điểm góp vốn.

[28] Ghi tên từng loại giấy tờ có giá như hối phiếu, séc, kỳ phiếu, tín phiếu, hợp đồng bảo hiểm, ...

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy…)

- Tên tài sản: ..... Số đăng ký: .....

Giá trị [29]: ..... Thông tin khác (nếu có) [12]: .....

- Tên tài sản: ..... Số đăng ký: .....

Giá trị [29]: ..... Thông tin khác (nếu có) [12]: .....

7.2. Tài sản khác như tài sản số, tài sản đấu giá *(biển số xe, sim điện thoại,...)*, quyền sở hữu trí tuệ, đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, cổ vật, …:

- Loại tài sản [30]: ..... Số lượng, giá trị [29]: .....
- Thông tin khác (nếu có) [12]: ..... Tài liệu minh chứng (nếu có) [22]: .....

8. Tài sản ở nước ngoài [31]:

9. Tài khoản ở nước ngoài [32]:

- Tên chủ tài khoản: ..... Số tài khoản: .....
- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai, gồm thu nhập bằng tiền; bằng tài sản hoặc hiện vật có giá trị (ước tính hoặc giá niêm yết) [33]:

- Thu nhập của người kê khai: ....., gồm:

+ Thu nhập từ lương, phụ cấp, trợ cấp: .....

+ Thu nhập từ kinh doanh hoặc từ nguồn khác (nếu có) [34]: .....

- Thu nhập của vợ/chồng người kê khai: ....., gồm:

+ Thu nhập từ lương, phụ cấp, trợ cấp, tiền công: .....

+ Thu nhập từ kinh doanh hoặc từ nguồn khác (nếu có) [34]: .....

- Thu nhập của con chưa thành niên: .....

- Các khoản thu nhập chung: .....

- Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai: .....

---

[29] Ghi giá trị tại thời điểm sở hữu, xác lập hoặc định giá, … từ 150 triệu đồng trở lên.

[30] Ghi rõ loại tài sản khác từ 150 triệu đồng trở lên. Lưu ý, loại tài sản được hình thành từ nhiều tài sản khác (có giá trị nhỏ hơn 150 triệu đồng) nhưng tổng giá trị hợp thành tài sản đó trên 150 triệu đồng thì vẫn phải kê khai. Ví dụ: một bộ bàn ghế gỗ có giá mua là 160 triệu đồng gồm 1 chiếc bàn (đơn giá 50 triệu đồng), 6 chiếc ghế và 2 chiếc đôn (đơn giá 80 triệu đồng) và mặt bàn bằng đá (đơn giá 30 triệu đồng) thì kê khai bộ bàn ghế đó vì có giá trị trên 150 triệu đồng, không tách riêng bàn, ghế, mặt bàn bằng đá.

[31] Kê khai tất cả các loại tài sản nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, tương tự từ mục 1 đến mục 7 của Phần II và nêu rõ tài sản đang ở nước nào.

[32] Kê khai các tài khoản mở tại ngân hàng ở nước ngoài; các tài khoản khác mở ở nước ngoài không phải là tài khoản ngân hàng nhưng có thể thực hiện các giao dịch bằng tiền, tài sản, tài sản số (như tài khoản mở ở các công ty chứng khoán nước ngoài, sàn giao dịch vàng nước ngoài, ví điện tử ở nước ngoài, ...).

[33] Người kê khai ghi rõ:

- Ghi thu nhập từ tiền lương, tiền công, phụ cấp, trợ cấp, ...; từ đầu tư, kinh doanh; ... hoặc bằng hiện vật.
- Đối với lần kê khai thứ hai trở đi thì kê khai thu nhập, tổng thu nhập có được, xác định từ ngày kế tiếp sau ngày kê khai của lần kê khai trước đó đến ngày kê khai.
- Trong trường hợp có những khoản thu nhập mà không thể tách riêng thì ghi tổng các khoản thu nhập đó vào mục các khoản thu nhập chung.
- Nếu có thu nhập bằng ngoại tệ, hiện vật hoặc tài sản khác thì quy đổi thành tiền Việt Nam (gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao, cho, tặng, biếu, thừa kế, tiền thu do bán tài sản, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, …).

[34] Thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng chứng khoán, được cho, được tặng, được thừa kế, cho thuê tài sản, bất động sản, …

11. Các khoản nợ có giá trị từ 150 triệu đồng trở lên: kê khai các khoản nợ bằng tiền, bằng hiện vật, ... của tổ chức, cá nhân; ghi rõ số lượng, chủng loại, giá trị; tài liệu minh chứng (nếu có).

.....

.....

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP [35] *(nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai):*

1. Tài sản, thu nhập tăng [36]:

1.1. Tài sản, thu nhập tăng thứ nhất : .....

- Giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm [37]: .....
- Tài liệu minh chứng (nếu có) [22]: .....

1.2. Tài sản, thu nhập tăng thứ hai (trở lên): kê khai như tài sản, thu nhập tăng thứ nhất.

2. Tài sản, thu nhập giảm [38]:

2.1. Tài sản, thu nhập giảm thứ nhất : .....

- Ghi nguyên nhân tài sản, thu nhập giảm [39]: .....
- Tài liệu minh chứng (nếu có) [22]: .....

2.2. Tài sản, thu nhập giảm thứ hai (trở lên): kê khai như tài sản, thu nhập giảm thứ nhất.

IV. NỘI DUNG THAY ĐỔI, BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

1. Nội dung thay đổi, bổ sung, điều chỉnh về thông tin chung (nếu có) [40]

Ghi những nội dung thay đổi, điều chỉnh, bổ sung về người kê khai, vợ hoặc chồng và con chưa thành niên (nếu có):

.....

.....

2. Nội dung thay đổi, bổ sung, điều chỉnh về kê khai tài sản, thu nhập (nếu có) [40]

Ghi những nội dung thay đổi, điều chỉnh, bổ sung về tài sản, thu nhập, biến động tài sản, thu nhập tăng hoặc giảm:

.....

.....

....., ngày ..... tháng ..... năm	*....., ngày ..... tháng ..... năm .....* [41]
NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI [42]	**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

---

[35] Kê khai biến động tài sản, thu nhập là ghi tài sản, thu nhập tăng hoặc giảm tại thời điểm kê khai so với tài sản, thu nhập đã kê khai trước đó. Việc giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm, nguồn hình thành thu nhập áp dụng với lần kê khai thứ hai trở đi.

[36] Kê khai từng tài sản, thu nhập tăng tại thời điểm kê khai so với kê khai lần liền trước đó và thông tin chi tiết về tài sản, thu nhập.

[37] Nếu tài sản, thu nhập tăng thì ghi giá trị và giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

[38] Kê khai từng tài sản, thu nhập giảm tại thời điểm kê khai so với kê khai lần liền trước đó và thông tin chi tiết về tài sản, thu nhập.

[39] Nếu tài sản, thu nhập giảm thì ghi nguyên nhân giảm.

[40] Ghi nội dung thay đổi, bổ sung, điều chỉnh, đính chính, chỉnh lý, ... tương ứng với nội dung đã kê khai tại Bản kê khai trước, nêu rõ nguyên nhân, lý do, kèm theo văn bản, tài liệu minh chứng (nếu có). Ví dụ, thay đổi về vị trí công tác, tình trạng hôn nhân, thay đổi do tài sản có giá trị nhỏ hơn 150 triệu đồng, do kết luận xác minh tài sản, thu nhập, ...

[41] Ngày hoàn thành kê khai và nộp cho cơ quan quản lý.

[42] Người của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai khi tiếp nhận bản kê khai phải kiểm tra tính đầy đủ của các nội dung phải kê khai; sau đó ký và ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm nhận bản kê khai.